

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 6

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số 1 750 239 đọc là:

- A. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi chín
- B. Một triệu bảy trăm linh năm nghìn hai trăm ba mươi chín
- C. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi chín
- D. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi chín

Câu 2: Trong số 230 486, chữ số 4 thuộc hàng nào, lớp nào?

- A. Hàng nghìn, lớp nghìn
- B. Hàng chục, lớp đơn vị
- C. Hàng trăm, lớp đơn vị
- D. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Câu 3: Số nào sau đây là số lẻ?

- A. 4 582
- B. 1 128
- C. 3 451
- D. 7 864

Câu 4: Năm 2011 thuộc thế kỉ:

- A. XIX
- B. XX
- C. XXI
- D. XXII

Câu 5: Làm tròn số 252 890 đến hàng trăm nghìn ta được:

- A. 300 000
- B. 200 000
- C. 250 000
- D. 260 000

Câu 6: Viết số thích hợp vào chỗ chấm của: 4 tạ 9 kg = ... kg

- A. 400
- B. 490
- C. 409
- D. 419

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) $423\ 155 + 508\ 472$

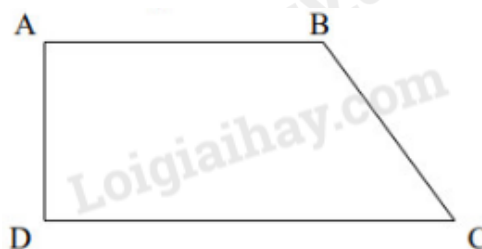
b) $824\ 361 - 92\ 035$

.....

.....

.....

Câu 8: Cho tứ giác ABCD:



a) Viết tên các cặp cạnh song song với nhau:

b) Viết tên các cặp cạnh vuông góc với nhau:

Câu 9: Một lớp học có 36 học sinh, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn số sinh nam 6 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 10: An mua 5 quyển vở và phải trả 30 000 đồng. Nguyệt mua nhiều hơn An 3 quyển vở. Hỏi Nguyệt phải trả bao nhiêu tiền?

.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.D	2.C	3.C	4.C	5.A	6.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Số 1 750 239 đọc là:

- A. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi chín
- B. Một triệu bảy trăm linh năm nghìn hai trăm ba mươi chín
- C. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi chín
- D. Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi chín

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số 1 750 239 đọc là: Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi chín

Chọn D.

Câu 2: Trong số 230 486, chữ số 4 thuộc hàng nào, lớp nào?

- A. Hàng nghìn, lớp nghìn
- B. Hàng chục, lớp đơn vị
- C. Hàng trăm, lớp đơn vị
- D. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Phương pháp:

Nêu vị trí của chữ số 4.

Cách giải:

Trong số 230 486, chữ số 4 thuộc hàng trăm, lớp đơn vị.

Chọn C.

Câu 3: Số nào sau đây là số lẻ?

- A. 4 582
- B. 1 128
- C. 3 451
- D. 7 864

Phương pháp:

Tìm số có chữ số hàng đơn vị là 1; 3; 5; 7 hoặc 9.

Cách giải:

Số 3 451 là số lẻ.

Chọn C.

Câu 4: Năm 2011 thuộc thế kỉ:

- A. XIX
- B. XX
- C. XXI
- D. XXII

Phương pháp:

Năm 2001 đến năm 2100 thuộc thế kỉ XXI. Từ đó xác định năm 2011 thuộc thế kỉ nào.

Cách giải:

Năm 2011 thuộc thế kỉ XXI.

Chọn C.

Câu 5: Làm tròn số 252 890 đến hàng trăm nghìn ta được:

- A. 300 000 B. 200 000 C. 250 000 D. 260 000

Phương pháp:

So sánh chữ số hàng chục nghìn với 5, nếu nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

Làm tròn số 252 890 đến hàng trăm nghìn ta được 300 000.

Chọn A.

Câu 6: Viết số thích hợp vào chỗ chấm của: 4 tạ 9 kg = ... kg

- A. 400 B. 490 C. 409 D. 419

Phương pháp:

Đổi: 4 tạ = 400 kg; 4 tạ 9 kg = kg.

Cách giải:

Đổi: 4 tạ = 400 kg

4 tạ 9 kg = 409 kg

Chọn C.

II. TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) $423\ 155 + 508\ 472$

b) $824\ 361 - 92\ 035$

Phương pháp:

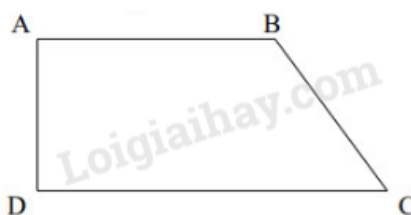
Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 423\ 155 \\ + 508\ 472 \\ \hline 931\ 627 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 824\ 361 \\ - 92\ 035 \\ \hline 732\ 326 \end{array}$$

Câu 8: Cho tứ giác ABCD:



a) Viết tên các cặp cạnh song song với nhau:

b) Viết tên các cặp cạnh vuông góc với nhau:

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ và kể tên những cặp cạnh song song, những cặp cạnh vuông góc.

Cách giải:

- a) Các cặp cạnh song song với nhau là: AB và DC.
b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau là: AB và AD, AD và DC.

Câu 9: Một lớp học có 36 học sinh, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn số sinh nam 6 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

Phương pháp:

Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

Cách giải:

Số học sinh nữ là:

$$(36 + 6) : 2 = 21 \text{ (em)}$$

Số học sinh nam là:

$$21 - 6 = 15 \text{ (em)}$$

Đáp số: 21 học sinh nữ;

15 học sinh nam.

Câu 10: An mua 5 quyển vở và phải trả 30 000 đồng. Nguyệt mua nhiều hơn An 3 quyển vở. Hỏi Nguyệt phải trả bao nhiêu tiền?

Phương pháp:

Bước 1: Tính giá tiền 1 quyển vở = Số tiền An phải trả : Số vở An mua

Bước 2: Tính số quyển vở Nguyệt mua = Số quyển vở An mua + 3

Bước 3: Tính số tiền Nguyệt phải trả = Giá tiền 1 quyển \times Số vở Nguyệt mua

Cách giải:

Giá tiền 1 quyển vở là:

$$30000 : 5 = 6000 \text{ (đồng)}$$

Số quyển vở Nguyệt mua là:

$$5 + 3 = 8 \text{ (quyển)}$$

Số tiền Nguyệt phải trả là:

$$6000 \times 8 = 48000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 48 000 đồng